

Bản án số: 43/2021/DS-PT
Ngày: 06 - 4 - 2021
V/v tranh chấp “Hợp đồng
vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Thám

Các Thẩm phán: Ông Lưu Hữu Giàu

Bà Ngô Ngọc Phi

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Tuyết Mai – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Phạm Trường San - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 4 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 277/2020/TLPT-DS ngày 16 tháng 12 năm 2020 về việc tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 205/2020/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện CM, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 25/2021/QĐ-PT ngày 17 tháng 2 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Quốc V, sinh năm 1994; địa chỉ: ấp A, xã Đ, huyện L, tỉnh Đ; chỗ ở hiện nay: ấp B, xã H, huyện CM, tỉnh An Giang, (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê Phước Hưng, sinh năm 1980; địa chỉ: số 70/4, ấp T, xã M, huyện CM, tỉnh An Giang. Là đại diện theo ủy quyền (theo Văn bản ủy quyền ngày 01/02/2021), (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn:

2.1. Ông Nguyễn Ngọc C, sinh năm 1982; địa chỉ: ấp A, xã H, huyện CM, tỉnh An Giang, (vắng mặt).

2.2. Bà Lê Mỹ H, sinh năm 1982; địa chỉ : ấp A, xã H, huyện CM, tỉnh An Giang, (có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Huỳnh Thị Tiếp, sinh năm 1971; địa chỉ: ấp B, xã H, huyện CM, tỉnh An Giang, (vắng mặt).

4. *Người kháng cáo:* Bà Lê Mỹ H là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, tờ tự khai và các biên bản hòa giải người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Lê Phước Hưng trình bày:

Giữa ông V với bà H, ông C quen biết với nhau nên bà H có đến hỏi vay tiền của mẹ ông V (tên Huỳnh Thị Tiếp, sinh năm 1971; địa chỉ: ấp B, xã H, huyện CM, tỉnh An Giang) để làm vốn kinh doanh. Khoảng năm 2019, ông V và mẹ ông V có giao cho bà H số tiền 500.000.000 đồng, bà H là người trực tiếp nhận. Sau đó, bà H tiếp tục đến hỏi mẹ ông V để vay thêm số tiền 350.000.000 đồng, ngày 26/7/2019, ông V là người trực tiếp giao số tiền 350.000.000 đồng cho bà H và ông C. Đồng thời, giữa ông V với bà H, ông C có lập tờ “Hợp đồng cho cá nhân vay tiền” ngày 26/7/2019, qua đó với nội dung ông V đã cho ông C, bà H mượn số tiền 1.000.000.000 đồng. Hợp đồng này ông C, bà H có ký tên và có người trực tiếp chứng kiến Lê Minh M.

Khi cho bà H vay số tiền 500.000.000 đồng lãi suất thỏa thuận 2,5%/tháng, không xác định thời hạn trả. Đối với số tiền 350.000.000 đồng bà H, ông C nhận sau này cũng thỏa thuận lãi suất 2,5%/tháng, không xác định thời hạn trả. Việc thỏa thuận lãi suất và thời hạn trả không có ghi trong hợp đồng. Việc các bên ký thỏa thuận số nợ theo tờ “Hợp đồng cho cá nhân vay tiền” ngày 26/7/2019 với số tiền bà H, ông C nợ ông V 1.000.000.000 đồng là do bà H chưa trả lãi 150.000.000 đồng trên số tiền 500.000.000 đồng, nên lập hợp đồng tổng cộng vốn và lãi là bà H, ông C nợ ông V 1.000.000.000 đồng. Sau khi chót số tiền nợ 1.000.000.000 đồng, bà H có trả lãi cho ông V (ông V là người trực tiếp nhận) với hình thức trả dần, tổng cộng ông V nhận lãi được 37.500.000 đồng trên số vốn gốc 1.000.000.000 đồng. Sau đó, bà H, ông C cũng không thực hiện việc trả lãi và trả vốn cho ông V. Nay ông V yêu cầu bà H, ông C trả cho ông V số tiền 1.000.000.000 đồng. Ông V xin rút lại yêu cầu tính lãi phát sinh theo quy định pháp luật đối với bà H, ông C.

Tại các biên bản lấy lời khai, bị đơn bà Lê Mỹ H trình bày: Bà và ông C là vợ chồng chung sống với nhau vào năm 2015, không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, nhưng có 01 con chung tên Lê Quốc M, sinh năm 2016 (không mang họ của ông C). Bà không biết địa chỉ cụ thể của ông C ở đâu, chỉ biết ông C có quê quán ở huyện G, tỉnh K. Thời gian bà và ông C chung sống với nhau như vợ chồng, thì ông C và bà cùng sinh sống tại ấp A, xã H, huyện CM, tỉnh An Giang. Bà vay tiền của ông V cụ thể như sau: Lần 1: Ngày 05/7/2017, vay 200.000.000 đồng, lãi suất 2,5%/tháng; Lần 2: Khoảng cuối năm 2017, đầu năm 2018, vay 300.000.000 đồng, lãi suất 2,5%/tháng; Lần 3: Đầu năm 2019, vay 300.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng. Bà vay tiền của ông Trần Quốc V tổng cộng là

800.000.000 đồng. Từ ngày bà vay tiền đến tháng 3/2019, bà đóng lãi cho ông V tổng cộng với số tiền 625.000.000 đồng, việc đóng lãi này, bà không có gì chứng minh. Từ tháng 4/2019 đến tháng 7/2019, bà không có khả năng đóng lãi nên nợ 04 tháng tiền lãi x 50.000.000 đồng = 200.000.000 đồng. Do đó, bà thống nhất cộng lãi 200.000.000 đồng vào vốn gốc 800.000.000 đồng nên nợ là 1.000.000.000 đồng và giữa bà, ông C với ông V có lập tờ “Hợp đồng cho cá nhân vay tiền” ngày 26/7/2019 với số tiền 1.000.000.000 đồng và bà, ông C với ông V cùng ký tên vào tờ hợp đồng này. Từ khi lập tờ “Hợp đồng cho cá nhân vay tiền” ngày 26/7/2019 với số tiền 1.000.000.000 đồng, bà đóng lãi cho ông V đến 30 tết năm 2019 được 05 tháng x 50.000.000 đồng = 125.000.000 đồng, việc đóng lãi này bà không có gì chứng minh. Nay, bà đồng ý cùng ông C trả cho ông V số tiền 1.000.000.000 đồng, yêu cầu khấu trừ lãi đã đóng 125.000.000 đồng vào vốn 1.000.000.000 đồng, đối với số tiền lãi đã đóng 625.000.000 đồng, bà không yêu cầu Tòa án điều chỉnh vào vốn gốc.

Tại phiên Tòa hôm nay, bà H đồng ý cùng ông C trả cho ông V số tiền 1.000.000.000 đồng, với hình thức trả dần 2.000.000đ/tháng cho đến khi dứt số nợ. Bà H rút lại yêu cầu khấu trừ lãi đã đóng 125.000.000 đồng vào vốn 1.000.000.000 đồng.

Tại các biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Tiếp trình bày: Bà là mẹ ruột của V, vào khoảng năm 2018 không nhớ rõ ngày, tháng, bà H có hỏi vay tiền của bà để làm vốn mua bán vật liệu xây dựng, nên bà và con bà có trực tiếp giao cho bà H số tiền 500.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 2,5%/tháng, thời hạn hẹn trả là 05 tháng, thời điểm này bà H và ông C đang chung sống với nhau và đang kinh doanh chung. Sau đó, bà H, ông C tiếp tục hỏi vay tiền bà nên vào ngày 26/7/2019 con bà là V trực tiếp giao số tiền 350.000.000 đồng cho bà H, số tiền này thỏa thuận lãi suất cũng là 2,5%/tháng, không xác định thời hạn trả. Cùng ngày con bà là V cùng với bà H, ông C có làm “Hợp đồng cho cá nhân vay tiền” ngày 26/7/2019, qua đó với nội dung V đã cho ông C, bà H mượn số tiền 1.000.000.000 đồng. Hợp đồng nay ông C, bà H có ký tên và có người trực tiếp chứng kiến Lê Minh Mẫn. Việc các bên ký thỏa thuận số nợ theo tờ “Hợp đồng cho cá nhân vay tiền” ngày 26/7/2019 với số tiền bà H, ông C nợ V 1.000.000.000 đồng là do bà H chưa trả lãi 150.000.000 đồng trên số tiền 500.000.000 đồng, nên lập hợp đồng tổng cộng vốn và lãi là bà H, ông C nợ V 1.000.000.000 đồng. Sau khi chốt số tiền nợ 1.000.000.000 đồng, bà H có trả lãi cho V với hình thức trả dần, tổng cộng con bà nhận lãi được 37.500.000 đồng trên số vốn gốc 1.000.000.000 đồng. Sau đó, bà H, ông C cũng không thực hiện việc trả lãi và trả vốn nữa. Nguồn gốc số tiền này là của bà nhưng bà đưa cho con bà (V) để con bà đưa cho bà H, ông C vay. Mọi giao dịch về số tiền này đều do V cùng xác lập với bà H, ông C, kể cả việc nhận tiền lãi do bà H, ông C trả cũng đều do V trực tiếp nhận. Do đó, bà đồng ý để V khởi kiện bà H, ông C về số tiền này, bà không tranh chấp và không có yêu cầu gì trong vụ kiện này.

Bị đơn ông Nguyễn Ngọc C, đã được Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng vẫn vắng mặt nên không ghi nhận được ý kiến và không hòa giải được.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 205/2020/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện CM, tỉnh An Giang, quyết định:

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Quốc V đối với bà Lê Mỹ H và ông Nguyễn Ngọc C.

Buộc bà Lê Mỹ H và ông Nguyễn Ngọc C có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Trần Quốc V số tiền 1.000.000.000đ (Một tỉ đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS 2015.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Quốc V đối với yêu cầu tính lãi phát sinh theo quy định pháp luật.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 05/10/2020 bà Lê Mỹ H nộp đơn kháng cáo với nội dung yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xem xét lại toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số: 205/2020/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện CM, tỉnh An Giang.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn vắng mặt và đại diện ủy quyền của nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt: Đề nghị Tòa án xem xét và giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

- Bị đơn bà H trình bày: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, ông C vắng mặt không có văn bản ý kiến.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng: Các đương sự đã thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà H, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 205/2020/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện CM, tỉnh An Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Bà Lê Mỹ H có đơn kháng cáo trong thời hạn pháp luật quy định và có nộp tạm ứng án phí phúc thẩm đúng theo quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét bản án sơ thẩm theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Xét yêu cầu kháng cáo của bà Lê Mỹ H. Hội đồng xét xử xét thấy:

Việc tranh chấp giữa các bên phát sinh từ chỗ quen biết với nhau nên nguyên đơn ông V có cho bị đơn ông C, bà H vay tiền nhiều lần tổng cộng là 1.000.000.000 đồng, lãi suất là 2,5%/tháng, sự việc được chứng minh tại “Hợp đồng cho cá nhân vay tiền” ngày 26/7/2019”. Bà H thừa nhận có vay tiền của ông V và xác nhận có cùng ông C nhận tiền từ ông V và có xác lập “Hợp đồng cho cá nhân vay tiền” ngày 26/7/2019 với số tiền 1.000.000.000 đồng, việc các bên xác lập hợp đồng vay tài sản trên cơ sở tự nguyện thỏa thuận, không trái pháp luật và đạo đức xã hội, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa hai bên. Do bà H, ông C vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên ông V khởi kiện yêu cầu bà H, ông C phải trả nợ là có căn cứ.

[3]. Tại phiên tòa phúc thẩm: Bà H thừa nhận hiện còn nợ ông V số tiền 1.000.000.000 đồng, bà H xin được trả nợ dần mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi hết nợ nhưng không được phía nguyên đơn đồng ý. Đối với yêu cầu khấu trừ tiền lãi đã nộp 125.000.000 đồng vào nợ gốc 1.000.000.000 đồng, nhưng ngoài lời khai của bà H thì không có chứng cứ gì chứng minh nên bà H không yêu cầu xem xét. Do đó cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông C, bà H có nghĩa vụ liên đới trả cho ông V số tiền 1.000.000.000 đồng là có căn cứ.

[4]. Tại phiên tòa phúc thẩm bà H không cung cấp được chứng cứ mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo, nên không có cơ sở để chấp nhận. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 205/2020/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện CM, như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là hoàn toàn phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử.

[5]. Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo của bà H không được chấp nhận nên bà H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Mỹ H. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 205/2020/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện CM, tỉnh An Giang.

Căn cứ vào các Điều 26, Điều 35, Điều 39, khoản 2 Điều 92, Điều 144, Điều 147, Điều 244, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; các Điều 288, Điều 365, Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Quốc V đối với bà Lê Mỹ H và ông Nguyễn Ngọc C.

- Buộc bà Lê Mỹ H và ông Nguyễn Ngọc C có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Trần Quốc V số tiền 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS 2015.

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Quốc V đối với yêu cầu tính lãi phát sinh theo quy định pháp luật.

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Mỹ H và ông Nguyễn Ngọc C cùng phải chịu 42.000.000đ (Bốn mươi hai triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho ông Trần Quốc V tiền tạm ứng án phí 21.000.000đ (Hai mươi một triệu đồng) mà ông đã nộp theo biên lai thu 0008595, ngày 18 tháng 6 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CM, tỉnh An Giang.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Mỹ H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào 300.000 đồng đã nộp tạm ứng theo biên lai thu số 0008994 ngày 14 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CM, tỉnh An Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND AG;
- Phòng KTNV và THA;
- TAND huyện;
- THA huyện;
- Văn Phòng;
- Tòa Dân sự;
- Đường sự (để thi hành);
- Lưu hồ sơ .

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hoàng Thám

